ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH LONG

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 28 - 08 - 2026 15:14:57

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 01

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố dôi dư nghỉ việc do sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố nghỉ việc nhưng không thuộc đối tượng theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

(bao gồm thôn,TDP sắp xếp và không sắp xếp)

(Tính đến ngày 22/8/2026)

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Thực trạng thôn, TDP						Số lượng KCT thôn, TDP trước sắp xếp, kiện toàn *(bao gồm thôn, TDP sắp xếp và thôn, TDP không sắp xếp)*			Số lượng KCT thôn, TDP tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP sau sắp xếp, kiện toàn			Số lượng KCT thôn, TDP nghỉ việc sau sắp xếp thôn, TDP và kiện toàn				Ghi chú
		Số thôn/ TDP trước sắp xếp	Số thôn, TDP thực hiện sắp xếp	Số lượng thôn, TDP tính đến ngày 01/7/2026				Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Tổng cộng	Số thôn, TDP hình thành sau sắp xếp	Số thôn, TDP không sắp xếp	Số thôn, TDP giảm so với trước sắp xếp		Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP sắp xếp	Số lượng KCT thuộc thôn, TDP không sắp xếp		Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP sắp xếp tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP	Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP không sắp xếp tiếp tục bố trí KCT thôn, TDP		Số lượng KCT thôn, TDP thuộc thôn, TDP sắp xếp		Số lượng KCT thôn, TDP nghỉ việc thuộc thôn, TDP không sắp xếp	
															Nghỉ việc thuộc đối tượng nghỉ theo NĐ 154	Nghỉ việc không thuộc đối tượng nghỉ theo NĐ 154		
1	*2*	*3*	*4*	*5=(6+7)*	*6*	*7*	*8*	*9=(10+11)*	*10*	*11*	*12=(13+14)*	*13*	*14*	*15=(16+17+18)=(9-12)*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Xã Minh Long	**16**	**14**	**9**	7	2	7	**32**	28	4	**19**	15	4	**13**	7	6	0	

Lưu ý: (cột 16) Số lượng nghỉ theo NĐ 154 được xác định trên cơ sở phương án sắp xếp và phương án nhân sự của từng thôn, TDP sắp xếp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và Sở Nội vụ

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Đinh Văn Bảy, 0344523399)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ NGHỈ VIỆC THUỘC ĐỐI TƯỢNG THEO KHOẢN 5 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP VÀ KCT THÔN, TDP NGHỈ VIỆC KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP
(bao gồm thôn, TDP sắp xếp và thôn, TDP không sắp xếp)
(Tính đến ngày 22/8/2026)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị/Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (cũ) *(ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)*	Tên thôn, TDP thời điểm trước sắp xếp, kiện toàn	Tình trạng thôn, TDP *(thôn, TDP không sắp xếp; sắp xếp thôn A, thôn B thành thôn C)*	Trình độ				Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Là đối tượng đã nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 178/2024/NĐ-CP *(sửa đổi tại NĐ 67/2025/NĐ-CP)*	Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Kinh phí thực hiện NĐ 154 đối với trường hợp thuộc đối tượng theo khoản 5 Điều 2 NĐ 154 (tính đối với nhóm I)	Dự kiến kinh phí thực hiện theo NĐ 154 đối với trường hợp đối tượng nghỉ việc không thuộc đối tượng theo NĐ 154 (tính đối với nhóm II)	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ văn hoá *(Tiểu học, THCS, THPT)*	Trình độ chuyên môn *(nêu rõ: TC, CĐ, ĐH, chưa đào tạo)*	Trình độ lý luận chính trị *(nêu rõ: TC, Cao cấp, chưa qua đào tạo)*	Tin học				Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 *(đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)*					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	XÃ MINH LONG																						
I	**KCT thôn, tổ dân phố thuộc đối tượng nghỉ việc theo khoản 5 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP**																						
1	Đặng Thị Kim Dung		02/01/1959	Bí thư chi bộ thôn	Trưởng ban CTMT thôn	Thôn Ba (cũ)	Sắp xếp thôn Một, thôn Hai và thôn Ba thành thôn Long Hiệp	THPT	Trung cấp Y sỹ	SC		0 năm 04 tháng		26/6/2026	X			X		1,60	52.650.000		Xã đang xét chọn
2	Nguyễn Thị Phương Hoa		04/4/1984	Bí thư Chi bộ thôn	Trưởng ban CTMT thôn	Thôn Hai (cũ)	Sắp xếp thôn Một, thôn Hai và thôn Ba thành thôn Long Hiệp	THPT	Đại học Y tế cộng đồng	TC		01 năm 04 tháng		26/6/2026	X			X		1,80	52.650.000		Xã đang xét chọn
3	Nguyễn Tấn Diệu	12/5/1958		Bí thư Chi bộ thôn	Trưởng ban CTMT thôn	Thôn Một (cũ)	Sắp xếp thôn Một, thôn Hai và thôn Ba thành thôn Long Hiệp	THPT	Đại học Sư phạm	TC		01 năm 04 tháng		26/6/2026	X			X		1,80	52.650.000		Xã đang xét chọn
4	Đinh Hồng Công	06/5/1991		Bí thư CB thôn	Trưởng ban CTMT thôn	Thôn Làng Trê (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Trê, thôn Làng Giữa thành thôn Long Môn	THPT	Chưa qua ĐT	SC		7 năm 11 tháng		26/6/2026			X			1,50	221.130.000		Xã đang xét chọn
5	Hà Long Hùng	16/11/1984		Bí thư Chi bộ thôn	Trưởng thôn	Thôn Làng Giữa (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Trê, thôn Làng Giữa thành thôn Long Môn	THPT	TC Hành chính	SC		11 năm 3 tháng		26/6/2026			X			1,50	239.557.500		Xã đang xét chọn
6	Đinh Văn Điêu	05/9/1991		Bí thư CB thôn	Trưởng thôn	Thôn Gò Nhiêu (cũ)	Sắp xếp thôn Gò Nhiêu, thôn Đồng Vang thành thôn Long An	THPT	Chưa qua ĐT	SC		13 năm 02 tháng		26/6/2026			X			1,50	250.087.500		Xã đang xét chọn
7	Nguyễn Văn Hồng	14/11/1981		Trưởng thôn		Thôn Hai (cũ)	Sắp xếp thôn Một, thôn Hai và thôn Ba thành thôn Long Hiệp	THPT	TC Cơ khí	SC		01 năm 6 tháng		26/6/2026	X					1,70	68.971.500		Xã đang xét chọn
8	Lê Văn Thanh	25/01/1978		Trưởng thôn		Thôn Ba (cũ)	Sắp xếp thôn Một, thôn Hai và thôn Ba thành thôn Long Hiệp	THPT	Chưa qua ĐT	SC		01 năm 6 tháng		26/6/2026	X					1,50	68.971.500		Xã đang xét chọn
9	Đinh Tuất	25/3/1984		Bí thư CB thôn	Trưởng thôn	Thôn Đồng Cần (cũ)	Sắp xếp thôn An Thanh, thôn Đồng Cần thành thôn Long Thanh	THPT	Chưa qua ĐT	SC		10 năm 6 tháng		26/6/2026			X			1,50	234.292.500		Xã đang xét chọn
10	Nguyễn Thị Thủy		20/4/1968	Bí thư CB thôn	Trưởng thôn	Thông Đồng Vang (cũ)	Sắp xếp thôn Gò Nhiêu, thôn Đồng Vang thành thôn Long An	THPT	Trung cấp Hành chính	TC		01 năm 6 tháng		26/6/2026	X			X		1,60	52.650.000		Xã đang xét chọn
11	Đinh Thị Bé		06/12/1995	Trưởng ban CTMT thôn		Thôn Làng Giữa (cũ)	Sắp xếp thôn Làng Trê, thôn Làng Giữa thành thôn Long Môn	THPT	Chưa qua ĐT	SC		07 năm 3 tháng		26/6/2026			X			1,50	218.497.500		Xã đang xét chọn
12	Đinh Văn Sinh	26/8/1993		Trưởng Ban CTMT thôn		Thôn Đồng Cần (cũ)	Sắp xếp thôn An Thanh, thôn Đồng Cần thành thôn Long Thanh	THPT	Chưa qua ĐT	SC		01 năm 3 tháng		26/6/2026	X					1,50	60.547.500		Xã đang xét chọn
13	Đinh Lâm Tuấn	10/3/1999		Trưởng Ban CTMT thôn		Thôn Thượng Đồ (cũ)	Sắp xếp thôn B, thôn C thành thôn F	THPT	Chưa qua ĐT	SC		01 năm 5 tháng		26/6/2026	X					1,60	66.163.500		Xã đang xét chọn

STT	Đơn vị/Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (cũ) *(ghi rõ nếu kiêm nhiệm KCT)*	Tên thôn, TDP thời điểm trước sắp xếp, kiện toàn	Tình trạng thôn, TDP *(thôn, TDP không sắp xếp; sắp xếp thôn A, thôn B thành thôn C)*	Trình độ				Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Là đối tượng đã nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 178/2024/NĐ-CP *(sửa đổi tại NĐ 67/2025/NĐ-CP)*	Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Kinh phí thực hiện NĐ 154 đối với trường hợp thuộc đối tượng theo khoản 5 Điều 2 NĐ 154 (tính đối với nhóm I)	Dự kiến kinh phí thực hiện theo NĐ 154 đối với trường hợp đối tượng nghỉ việc không thuộc đối tượng theo NĐ 154 (tính đối với nhóm II)	Ghi chú
		Nam	Nữ					Trình độ văn hoá *(Tiểu học, THCS, THPT)*	Trình độ chuyên môn *(nêu rõ: TC, CĐ, ĐH, chưa đào tạo)*	Trình độ lý luận chính trị *(nêu rõ: TC, Cao cấp, chưa qua đào tạo)*	Tin học				Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 *(đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)*					
	Tổng cộng kinh phí (I)																				1.638.819.000		